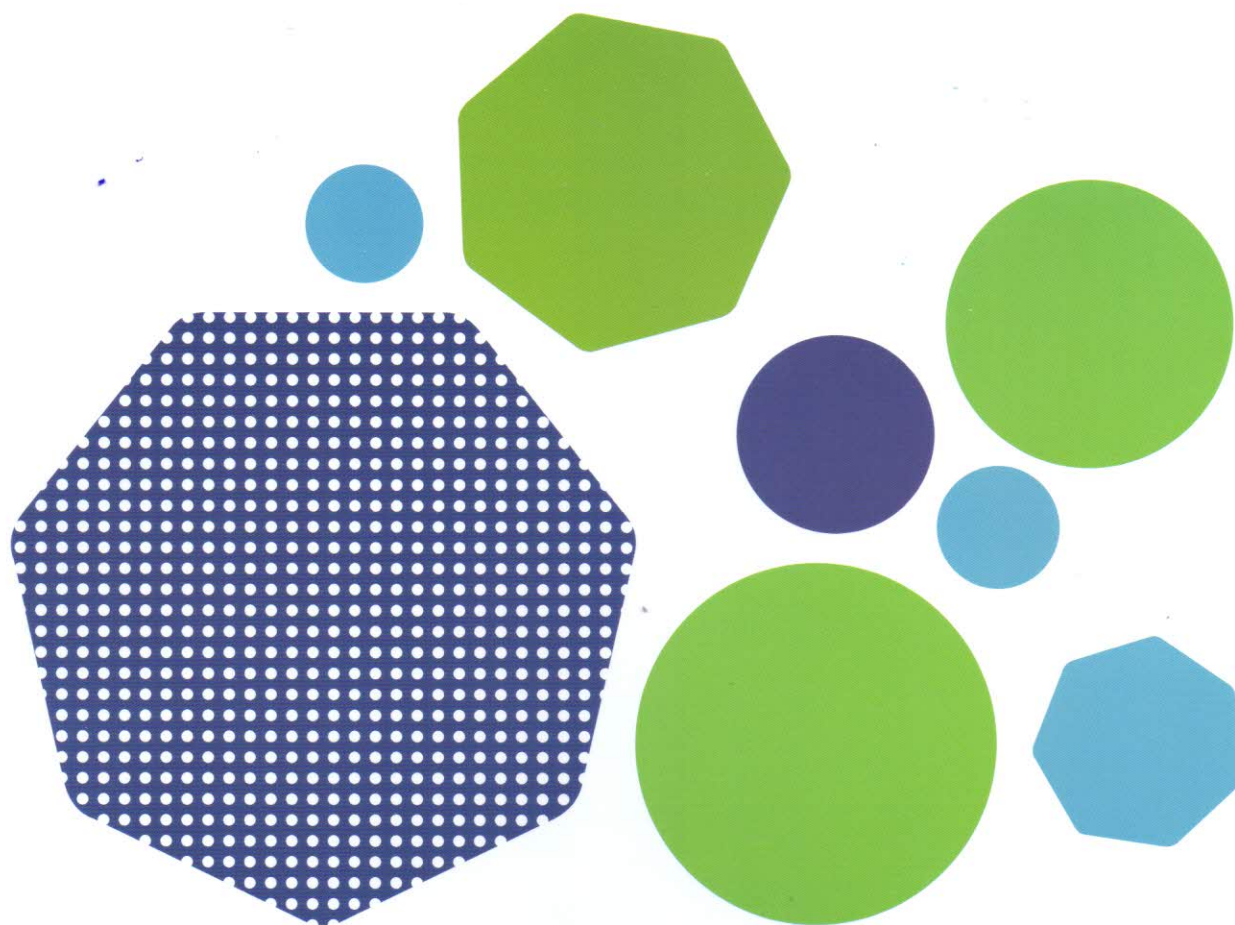


**CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 35

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Mạnh Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 05/03/2019
Ông Lưu Hoàng Long	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 05/03/2019
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên	
Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	
Ông Văn Viết Tuấn	Thành viên	
Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2019
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2019

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Trung Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Viết Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Lê Thị Lan	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2019
Bà Đặng Thị Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2019
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2019
Ông Nguyễn Phước Hiệp	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2019
Ông Nguyễn Hữu Bảo Thạch	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2019
Ông Huỳnh Văn Đức	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2019

**Kế toán trưởng**

Bà Trương Thị Thùy Linh

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện phát sinh nào sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Vũ Dương Ngọc Duy**  
**Tổng Giám đốc**

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

---

**Lê Quang Nghĩa**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 3660-2017-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020*

216  
HA



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>235.081.365.245</b>	<b>393.824.190.103</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.828.863.014	2.707.937.145
Tiền	111		3.728.863.014	2.707.937.145
Các khoản tương đương tiền	112		14.100.000.000	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7</b>	<b>25.787.396.250</b>	<b>27.287.396.250</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	287.396.250	287.396.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.2	25.500.000.000	27.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.577.350.125</b>	<b>246.633.998.982</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	33.093.959.973	238.781.610.361
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.087.692.587	7.269.439.973
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.128.282.392	2.197.178.524
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8,9	(1.923.855.742)	(1.807.600.179)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		191.270.915	193.370.303
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>135.887.338.099</b>	<b>112.391.890.150</b>
Hàng tồn kho	141		136.573.609.138	113.340.040.189
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(686.271.039)	(948.150.039)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.000.417.757</b>	<b>4.802.967.576</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.191.025.447	3.768.169.175
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.763.691.181	989.097.272
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	45.701.129	45.701.129
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>97.006.859.284</b>	<b>73.271.837.535</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.428.961.940</b>	<b>8.387.671.360</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212		15.343.741.940	8.330.535.680
Phải thu dài hạn khác	216	9	85.220.000	57.135.680
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.082.240.997</b>	<b>42.951.228.901</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.247.491.931	22.508.754.403
- Nguyên giá	222		85.887.065.677	85.700.728.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.639.573.746)	(63.191.974.199)
Tài sản cố định vô hình	227	12	19.834.749.066	20.442.474.498
- Nguyên giá	228		27.022.755.225	27.022.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.188.006.159)	(6.580.280.727)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>32.493.148.934</b>	<b>11.023.167.846</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	32.493.148.934	11.023.167.846
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.002.507.413</b>	<b>10.909.769.428</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	5.933.010.322	7.698.666.572
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.069.497.091	3.211.102.856
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>332.088.224.529</b>	<b>467.096.027.638</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>126.936.438.257</b>	<b>257.728.778.273</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>102.523.230.897</b>	<b>250.703.782.871</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	19.109.906.636	207.080.349.895
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	21.226.471.220	21.108.343.066
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.160.997.926	3.742.621.191
Phải trả người lao động	314		5.405.673.231	5.494.248.980
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.734.700.374	3.698.486.850
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.775.000	94.075.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	498.035.991	222.247.224
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	33.594.884.429	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14.820.612.000	7.607.222.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.899.174.090	1.656.188.665
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24.413.207.360</b>	<b>7.024.995.402</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17	6.234.387.333	6.066.017.280
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	17.277.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		901.820.027	958.978.122
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>205.151.786.272</b>	<b>209.367.249.365</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>205.151.786.272</b>	<b>209.367.249.365</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000	119.820.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		69.032.627.878	69.032.627.878
Cổ phiếu quỹ	415		(23.523.044.392)	(23.422.354.183)
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.053.372.926	8.369.127.957
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.695.654.695	29.866.348.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.555.434.235	13.922.557.687
- LNST chưa phân phối năm này	421b		10.140.220.460	15.943.790.981
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.072.675.165	5.700.999.045
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>332.088.224.529</b>	<b>467.096.027.638</b>



Vũ Dương Ngọc Duy  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Trương Thị Thùy Linh  
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	367.903.532.544	544.279.118.405
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	8.344.319.701	7.761.795.816
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		359.559.212.843	536.517.322.589
Giá vốn hàng bán	11	22	234.623.249.993	427.078.626.825
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.935.962.850	109.438.695.764
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.438.914.767	4.429.632.143
Chi phí tài chính	22	24	2.406.467.873	2.278.036.227
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.325.435.313	1.427.481.045
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	25	87.341.633.485	70.480.435.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	17.927.949.198	17.178.336.662
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>20.698.827.061</b>	<b>23.931.519.898</b>
Thu nhập khác	31		302.228.614	108.954.765
Chi phí khác	32		60.755.019	516.792.801
Lợi nhuận khác	40		241.473.595	(407.838.036)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>20.940.300.656</b>	<b>23.523.681.862</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.944.013.817	5.564.951.128
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(998.486.270)	(613.627.377)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>15.994.773.109</b>	<b>18.572.358.111</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12.512.498.016	16.564.501.436
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.482.275.093	2.007.856.675
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>27</b>	<b>1.158</b>	<b>1.435</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>28</b>	<b>1.158</b>	<b>1.435</b>



Vũ Dương Ngọc Duy  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Trương Thị Thùy Linh  
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	20.940.300.656	23.523.681.862
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.125.536.579	5.355.642.202
Các khoản dự phòng	03	7.067.766.563	4.589.797.543
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.473)	(276.512)
Lãi hoạt động đầu tư	05	(2.774.564.934)	(4.439.047.147)
Chi phí lãi vay	06	1.325.435.313	1.427.481.045
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>30.684.460.704</b>	<b>30.457.278.993</b>
Giảm các khoản phải thu	09	187.949.091.179	181.946.566.998
Tăng hàng tồn kho	10	(23.233.568.949)	(4.645.223.342)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(181.513.565.240)	(273.617.771.897)
Giảm chi phí trả trước	12	2.342.799.978	7.977.628.683
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.243.435.313)	(1.417.268.717)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.398.668.485)	(6.070.435.368)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.306.345.601)	(1.365.031.766)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>7.280.768.273</b>	<b>(66.734.256.416)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.177.075.751)	(1.047.892.031)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	20.000.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.500.000.000)	(22.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.000.000.000	65.200.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.144.250.490	4.439.047.147
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(26.532.825.261)</b>	<b>66.091.155.116</b>




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

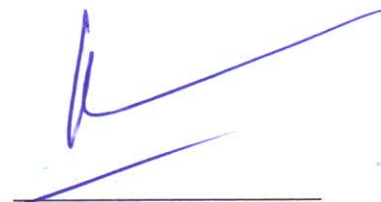
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	176.354.715.673	147.173.741.177
Tiền trả nợ gốc vay	34	(125.482.831.244)	(147.173.741.177)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.498.915.045)	(13.427.662.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>34.372.969.384</b>	<b>(13.427.662.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>15.120.912.396</b>	<b>(14.070.763.800)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>16.778.424.433</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.473	276.512
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>17.828.863.014</b>	<b>2.707.937.145</b>



  
**Vũ Dương Ngọc Duy**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

  
**Trương Thị Thùy Linh**  
Kế toán trưởng

  
**Trương Thị Thùy Linh**  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỉ đồng).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019: 119.820.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Sản xuất thiết bị điện tử - chi tiết: sản xuất sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị y tế, bán buôn máy phát điện.
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm tin học, bảo dưỡng, sửa chữa máy tính.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm- chi tiết: kinh doanh sản phẩm tin học, mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông - chi tiết: kinh doanh sản phẩm điện tử, thiết bị điện tử viễn thông linh kiện điện thoại điều khiển thiết bị phát sóng.
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính - chi tiết thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa máy văn phòng, sửa chữa máy móc, thiết bị y tế.
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện.
- Lắp đặt hệ thống điện - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện dân dụng.
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in: máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ, thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, bán buôn hóa chất xét nghiệm cho ngành y tế (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác - chi tiết cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ - chi tiết hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa ( không hoạt động tại trụ sở).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (không sản xuất tại trụ sở).
- Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng - chi tiết sản xuất sản phẩm điện, điện tử (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính - chi tiết: sản xuất sản phẩm tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện tử (không gia công cơ khí, tái chế biến thái, xi, mạ, điện tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị điện - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện, điện lạnh, điện dân dụng.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - chi tiết: kinh doanh sản phẩm điện, mua bán máy giặt, giường, tủ, bàn ghế, dụng cụ y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính - chi tiết tích hợp mạng cục bộ (LAN), tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Giáo dục tiểu học (không hoạt động tại trụ sở).
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật - chi tiết: doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc.
- Bốc xếp hàng hóa hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hải cảng.
- Đại lý môi giới, đấu giá - chi tiết môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải đường bộ.

### 1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019
<b>Công ty con</b>					
Công ty CP Công nghệ Thông tin VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty CP Vitek – Hà Nội	P.601. số 18 Phố Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội	81,86%	81,86%	81,86%	81,86%
Công ty CP Thương mại JS VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty liên kết: Không có

Cơ sở đồng kiểm soát: Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp tivi màu	6 Phạm Văn Hai, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện dân dụng	B58/II-B59/II Đường 2E, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình tại Hà Nội	Tầng 3, tòa nhà 3B Đặng Thái Thân, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

### 3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### 3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

#### 3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

#### 3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

#### 3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

##### *Phần mềm máy tính*

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

#### 3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào năm thứ 3 kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

#### 3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

##### Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (xem phần trình bày dưới đây)

##### Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### 3.12 THUẾ

##### Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10%.

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 3.13 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.13 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

### 3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	497.997.175	959.715.426
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.230.865.839	1.748.221.719
Các khoản tương đương tiền	14.100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.828.863.014</b>	<b>2.707.937.145</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.191.025.447</b>	<b>3.768.169.175</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.191.025.447	3.768.169.175
<b>Dài hạn</b>	<b>5.933.010.322</b>	<b>7.698.666.572</b>
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	108.620.876	18.977.108
- Chi phí sửa chữa văn phòng	4.607.134.667	6.480.650.521
- Chi phí tác quyền âm nhạc	262.563.088	278.383.875
- Chi phí khác	954.691.691	920.655.068
<b>Cộng</b>	<b>9.124.035.769</b>	<b>11.466.835.747</b>

**6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình	9.444.148.637	9.124.124.755
- Công trình nhà xưởng tại Cát Lái	23.049.000.297	1.899.043.091
<b>Cộng</b>	<b>32.493.148.934</b>	<b>11.023.167.846</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**7.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	287.396.250	-	287.396.250	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Mai Linh	287.396.250	-	287.396.250	-
<b>Cộng</b>	<b>287.396.250</b>	<b>-</b>	<b>287.396.250</b>	<b>-</b>

**7.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm tại Ngân hàng thương mại.

**8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>33.093.959.973</b>	<b>(1.757.415.287)</b>	<b>238.781.610.361</b>	<b>(1.796.987.939)</b>
- Công Ty TNHH SKYWORTH Việt Nam	-	-	175.180.555.004	-
- Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Cường Nga	1.050.725.814	(264.777.857)	2.001.113.564	(305.860.549)
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	14.149.492.303	-	29.119.517.960	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.893.741.856	(1.492.637.430)	32.480.423.833	(1.491.127.390)
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>33.093.959.973</b>	<b>(1.757.415.287)</b>	<b>238.781.610.361</b>	<b>(1.796.987.939)</b>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.128.282.392</b>	<b>(166.440.455)</b>	<b>2.197.178.524</b>	<b>(10.612.240)</b>
- Tạm ứng Công nhân viên	749.739.213	-	856.194.979	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.067.536.464	-	69.296.464	-
- Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tân Định	1.560.564.384	-	930.277.338	-
- Các khoản phải thu khác	750.442.331	(166.440.455)	341.409.743	(10.612.240)
<b>Dài hạn</b>	<b>85.220.000</b>	<b>-</b>	<b>57.135.680</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	85.220.000	-	57.135.680	-
<b>Cộng</b>	<b>4.213.502.392</b>	<b>(166.440.455)</b>	<b>2.254.314.204</b>	<b>(10.612.240)</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	28.300.765	-	8.402.181.545	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.613.661.939	-	20.603.896.067	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	402.786.726	-	757.746.191	-
Thành phẩm	61.269.029.426	-	48.254.261.882	-
Hàng hóa	59.259.830.282	(686.271.039)	35.321.954.504	(948.150.039)
<b>Cộng</b>	<b>136.573.609.138</b>	<b>(686.271.039)</b>	<b>113.340.040.189</b>	<b>(948.150.039)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2019	52.510.112.131	26.576.850.123	6.502.647.777	111.118.571	85.700.728.602
- Mua trong năm	-	-	639.214.545	-	639.214.545
- Hủy tài sản	-	(70.211.600)	-	-	(70.211.600)
- Giảm khác	-	(382.665.870)	-	-	(382.665.870)
Tại 31/12/2019	52.510.112.131	26.123.972.653	7.141.862.322	111.118.571	85.887.065.677
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2019	(34.451.048.957)	(24.828.430.943)	(3.801.375.728)	(111.118.571)	(63.191.974.199)
- Khấu hao trong năm	(1.552.908.996)	(1.011.743.054)	(953.159.097)	-	(3.517.811.147)
- Hủy tài sản	-	70.211.600	-	-	70.211.600
Tại 31/12/2019	(36.003.957.953)	(25.769.962.397)	(4.754.534.825)	(111.118.571)	(66.639.573.746)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2019	18.059.063.174	1.748.419.180	2.701.272.049	-	22.508.754.403
Tại 31/12/2019	16.506.154.178	354.010.256	2.387.327.497	-	19.247.491.931

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 47.667.940.056 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2019	26.132.193.780	890.561.445	27.022.755.225
Tại 31/12/2019	<u>26.132.193.780</u>	<u>890.561.445</u>	<u>27.022.755.225</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Tại 01/01/2019	(5.689.719.282)	(890.561.445)	(6.580.280.727)
- Khấu hao trong năm	(607.725.432)	-	(607.725.432)
Tại 31/12/2019	<u>(6.297.444.714)</u>	<u>(890.561.445)</u>	<u>(7.188.006.159)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2019	<u>20.442.474.498</u>	-	<u>20.442.474.498</u>
Tại 31/12/2019	<u>19.834.749.066</u>	-	<u>19.834.749.066</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 890.561.445 đồng.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH**  
248A, Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**13. PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.109.906.636</b>	<b>19.109.906.636</b>	<b>207.080.349.895</b>	<b>207.080.349.895</b>
- ShenZhen ChuangWei - RGB Electronics Co., Ltd	-	-	183.663.696.985	183.663.696.985
- Công ty Cổ phần Vina Lộc Thiên Phú	2.001.421.725	2.001.421.725	4.259.159.638	4.259.159.638
- Pioneer Singapore	14.598.448.224	14.598.448.224	14.639.108.400	14.639.108.400
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	47.269.600	47.269.600	55.450.179	55.450.179
- Công ty CP Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà	401.908.330	401.908.330	-	-
- Các đối tượng khác	2.060.858.757	2.060.858.757	4.462.934.693	4.462.934.693
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>19.109.906.636</b>	<b>19.109.906.636</b>	<b>207.080.349.895</b>	<b>207.080.349.895</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>449.177.930</b>	<b>449.177.930</b>	<b>55.450.179</b>	<b>55.450.179</b>
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	47.269.600	47.269.600	55.450.179	55.450.179
- Công ty CP Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà	401.908.330	401.908.330	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH**

248A, Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2019		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Tại 31/12/2019	
	VND		VND		VND		VND	
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	980.174.060		27.535.512.624		28.515.686.684		-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-		1.986.511.778		1.986.511.778		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.711.837.647		5.803.921.782		6.398.668.485		2.117.090.944	
- Thuế thu nhập cá nhân	50.609.484		950.285.477		956.987.979		43.906.982	
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-		12.447.475.561		12.447.475.561		-	
- Các loại thuế khác	-		186.276.644		186.276.644		-	
<b>Cộng</b>	<b>3.742.621.191</b>		<b>48.909.983.866</b>		<b>50.491.607.131</b>		<b>2.160.997.926</b>	

	Tại 01/01/2019		Số phải nộp trong năm		Số đã thực thu trong năm		Tại 31/12/2019	
	VND		VND		VND		VND	
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.701.129		-		-		45.701.129	
<b>Cộng</b>	<b>45.701.129</b>		<b>-</b>		<b>-</b>		<b>45.701.129</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.734.700.374</b>	<b>3.698.486.850</b>
- Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam, phía Bắc	717.030.905	440.187.943
- Chi phí nhận hàng nhập khẩu	267.001.400	214.483.880
- Chi phí sản xuất và vận chuyển	20.327.400	85.000.000
- Chiết khấu thương mại	773.488.000	-
- Chi phí bán hàng	-	2.477.283.000
- Chi phí phải trả khác	956.852.669	481.532.027
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.734.700.374</b>	<b>3.698.486.850</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.226.471.220</b>	<b>21.108.343.066</b>
- Công ty TNHH SKYWORTH Việt Nam	-	986.054.145
- Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD)	777.456.900	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	449.014.320	122.288.921
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.226.471.220</b>	<b>21.108.343.066</b>

(\*) Khoản tiền thu trước Hợp đồng chuyển nhượng dự án 06 Phạm Văn Hai theo Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng số 153/2016/VTB-PTN ngày 23/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà.

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>498.035.991</b>	<b>222.247.224</b>
- Kinh phí công đoàn	87.386.763	134.789.339
- Bảo hiểm xã hội	26.302.586	21.228.578
- Bảo hiểm y tế	-	1.828.844
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	812.416
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	384.346.642	63.588.047
+ Phải trả tiền cổ tức	68.764.900	61.059.100
+ Phải trả khác	315.581.742	2.528.947
<b>Dài hạn</b>	<b>6.234.387.333</b>	<b>6.066.017.280</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.234.387.333	6.066.017.280
<b>Cộng</b>	<b>6.732.423.324</b>	<b>6.288.264.504</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	Tại 31/12/2019		Trong năm		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>33.594.884.429</b>	<b>33.594.884.429</b>	<b>159.077.715.673</b>	<b>125.482.831.244</b>	-	-
- <i>Vay ngắn hạn</i>	<i>32.094.884.429</i>	<i>32.094.884.429</i>	<i>157.577.715.673</i>	<i>125.482.831.244</i>	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (1)	17.094.884.429	17.094.884.429	65.058.667.673	47.963.783.244	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP. Hồ Chí Minh	15.000.000.000	15.000.000.000	92.519.048.000	77.519.048.000	-	-
(2)						
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (3)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-
b) <b>Vay dài hạn</b>	<b>17.277.000.000</b>	<b>17.277.000.000</b>	<b>17.277.000.000</b>	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (3)	17.277.000.000	17.277.000.000	17.277.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>50.871.884.429</b>	<b>50.871.884.429</b>	<b>176.354.715.673</b>	<b>125.482.831.244</b>	-	-

(1) Bao gồm các khoản vay sau:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0531/TD4/19LD ký ngày 01/10/2019, với các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức cho cấp tín dụng 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: đến hết ngày 22/05/2020;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
- Thời hạn trả nợ gốc: Theo từng lần nhận nợ, 6 tháng từ ngày giải ngân;
- Thời hạn trả lãi vay: Trả lãi vay cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 6 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 05 hàng tháng;
- Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô B58/II - B59/II, Đường số 2E - KCN Vĩnh Lộc A, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP.HCM.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH**

248A, Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (2) Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM số 0407/2019-HĐCVHM/NHCT924-JSVTB ngày 25/04/2019 với nội dung như sau:
- Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 đồng;
  - Thời hạn cho vay: Từ 25/04/2019 đến hết 27/04/2020;
  - Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh, lãi suất quy định trên từng Giấy nhận nợ;
  - Mục đích khoản vay: Bổ sung vốn sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng điện tử (không bao gồm Tivi, Casset, ...);
  - Biện pháp bảo đảm: Bằng các hợp đồng thế chấp sau
    - + Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 0311/2017-HĐTCQTS/NHCT924-JS VTB: Tài sản thế chấp: Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty với các bên có nghĩa vụ thanh toán bao gồm Công ty Ô tô Toyota Việt Nam, Công ty TNHH ISUZU Việt Nam, Công ty TNHH Việt Nam Suzuki. Tại thời điểm ký kết, các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 16.000.000.000 đồng
    - + Hợp đồng thế chấp Hàng hóa số 0310/2017-HĐTCHH/NHCT924-JS VTB: Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai. Tại thời điểm ký kết, các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 15.000.000.000 đồng.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0532/TD4/19CD ký ngày 23/07/2019.
- Hạn mức cho cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND;
  - Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: 83 tháng kể từ ngày hợp đồng hạn mức có hiệu lực;
  - Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cát Lái;
  - Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
  - Thời hạn trả nợ gốc: Khách hàng trả nợ gốc theo lịch trả nợ do Ngân hàng lập và thông báo lịch trả nợ cho Khách hàng;
  - Thời hạn trả lãi vay: trả lãi vay cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 6 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 05 hàng tháng.
  - Biện pháp bảo đảm: Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô B58/II – B59/II, Đường số 2E – KCN Vĩnh Lộc A, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP.HCM.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>119.820.500.000</b>	<b>69.032.627.878</b>	<b>(23.422.354.183)</b>	<b>8.369.127.957</b>	<b>23.735.895.416</b>	<b>4.241.589.693</b>	<b>201.777.386.761</b>			
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	16.564.501.436	2.007.856.675	18.572.358.111			
- Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(9.396.945.971)	-	(9.396.945.971)			
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.333.781.971)	-	(1.333.781.971)			
+ Có tức	-	-	-	-	(7.563.164.000)	-	(7.563.164.000)			
+ Chi khen thưởng theo NQ/VTB-ĐHDCĐ	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)			
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(620.710.454)	(266.018.766)	(886.729.220)			
- Phân phối lợi nhuận tại JS VTB	-	-	-	-	-	(225.000.000)	(225.000.000)			
- Truy thu thuế và giảm khác	-	-	-	-	(416.391.759)	(57.428.557)	(473.820.316)			
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>119.820.500.000</b>	<b>69.032.627.878</b>	<b>(23.422.354.183)</b>	<b>8.369.127.957</b>	<b>29.866.348.668</b>	<b>5.700.999.045</b>	<b>209.367.249.365</b>			



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu ngân quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không kiểm soát		Lợi ích cổ đông		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>119.820.500.000</b>	<b>69.032.627.878</b>	<b>(23.422.354.183)</b>	<b>8.369.127.957</b>	<b>29.866.348.668</b>	<b>5.700.999.045</b>	<b>209.367.249.365</b>							
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	12.512.498.016	3.482.275.093	15.994.773.109							
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(100.690.209)	-	-	(22.309.791)	(123.000.000)							
- Phân phối lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	-	(17.566.780.000)	-	(17.566.780.000)							
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.060.000.000)	-	(1.060.000.000)							
+ Cổ tức	-	-	-	-	(16.206.780.000)	-	(16.206.780.000)							
+ Chi khen thưởng theo QĐ số 26/2019/VTB-QĐ-TGD	-	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)							
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(1.489.331.026)	-	(1.489.331.026)							
- Phân phối lợi nhuận tại JS VTB	-	-	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)							
- Điều chỉnh Quỹ Đầu tư Phát triển tại Công ty Vitek	-	-	-	(198.727.587)	198.727.587	-	-							
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	882.972.556	(882.972.556)	-	-							
- Giám khác	-	-	-	-	57.164.006	(4.457)	57.159.549							
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>119.820.500.000</b>	<b>69.032.627.878</b>	<b>(23.523.044.392)</b>	<b>9.053.372.926</b>	<b>22.695.654.695</b>	<b>8.072.675.165</b>	<b>205.151.786.272</b>							

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 13/2019/BB-VTB-DHDCD ngày 20/04/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	66.549.600.000	66.549.600.000
Các đối tượng khác	53.270.900.000	53.270.900.000
<b>Cộng</b>	<b>119.820.500.000</b>	<b>119.820.500.000</b>

**19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>119.820.500.000</b>	<b>119.820.500.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	119.820.500.000	119.820.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	119.820.500.000	119.820.500.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối</b>	<b>17.566.780.000</b>	<b>9.396.945.971</b>

**19.4 CỔ PHIẾU**

	Tại 31/12/2019 CP	Tại 01/01/2019 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.982.050</i>	<i>11.982.050</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu thường	1.177.530	1.177.530
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10.804.520</i>	<i>10.804.520</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**19.5 CÁC QUỸ**

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.053.372.926	8.369.127.957



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	367.903.532.544	544.279.118.405
<b>Cộng</b>	<b>367.903.532.544</b>	<b>544.279.118.405</b>
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán trả lại	8.344.319.701	7.761.795.816
<b>Cộng</b>	<b>8.344.319.701</b>	<b>7.761.795.816</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	234.623.249.993	427.078.626.825
<b>Cộng</b>	<b>234.623.249.993</b>	<b>427.078.626.825</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.774.564.934	3.976.536.985
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	499.660.141	412.011.864
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	8.677.569
Doanh thu hoạt động tài chính khác	164.689.692	32.405.725
<b>Cộng</b>	<b>3.438.914.767</b>	<b>4.429.632.143</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	1.325.435.313	1.427.481.045
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.577.953	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.073.454.607	850.555.182
<b>Cộng</b>	<b>2.406.467.873</b>	<b>2.278.036.227</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.927.949.198</b>	<b>17.178.336.662</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	11.429.401.262	11.899.599.276
- Chi phí vật liệu quản lý	332.540.576	293.911.802
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	372.489.418	316.755.414
- Chi phí dự phòng	124.790.838	-
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.335.730.135	1.864.589.918
- Chi phí bằng tiền khác	3.328.996.969	2.803.480.252
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>87.341.633.485</b>	<b>70.480.435.120</b>
- Chi phí nhân viên	11.866.974.406	11.414.421.833
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	5.944.474.858	550.193.366
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.795.091.271	4.986.062.093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.783.801.761	7.304.434.036
- Chi phí bằng tiền khác	56.951.291.189	46.225.323.792

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.028.601.246	319.910.702.097
Chi phí nhân công	28.592.015.669	30.012.517.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.170.580.689	5.352.669.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.179.712.069	26.647.841.908
Chi phí dự phòng	124.790.838	-
Chi phí khác bằng tiền	63.251.098.623	39.141.979.038
<b>Cộng</b>	<b>336.346.799.134</b>	<b>421.065.710.801</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.512.498.016	16.564.501.436
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	1.060.000.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	10.804.520	10.804.520
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1.158</b>	<b>1.435</b>

(\*) Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 chưa có số liệu để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019. Số liệu trích lập sẽ căn cứ vào nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Biên bản họp Đại hội Cổ đông thường niên 2019 số 13/2019/BB-VTB-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019.

Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 là 1.435 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 trước điều chỉnh là 1.533 VND/CP).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**29. THÔNG TIN KHÁC**

**29.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong năm 2019 bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa Cùng Tổng Công ty
- Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hòa Cùng Tổng Công ty

**Thu nhập của ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Thu nhập của ban Tổng Giám đốc</b>	<b>1.417.783.000</b>	<b>1.335.274.000</b>
- Tiền lương, thưởng	1.243.783.000	1.161.274.000
- Thù lao	174.000.000	174.000.000

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng Công ty Cổ phần điện tử và Tin học Việt nam</b>	<b>16.206.780.000</b>	<b>9.997.440.000</b>
- Bán hàng	-	15.000.000
- Cổ tức đã chia	16.206.780.000	9.982.440.000
<b>Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa</b>	<b>-</b>	<b>704.136.000</b>
- Bán hàng	-	704.136.000
<b>Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hòa</b>	<b>1.209.140.265</b>	<b>-</b>
- Mua hàng	1.209.140.265	-

**29.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh**

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo theo khu vực địa lý**

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**29.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.


**29.4 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại KCN Cát Lái theo Hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT-PTN-KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 – KCN Cát Lái và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình. Hai bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBGM/KCN ngày 15/01/2010. Cho đến thời điểm 31/12/2019 Công ty đã thanh toán số tiền là 15.343.741.940 đồng trên tổng giá trị thanh toán là 1.228.800 USD (theo Hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên tới thời điểm 31/12/2019, hai bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức và Công ty CP Viettronics Tân Bình vẫn chưa có được quyền sử dụng đất đối với lô đất này.

**29.5 SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



  
Vũ Dương Ngọc Duy  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

  
Trương Thị Thùy Linh  
Kế toán trưởng

  
Trương Thị Thùy Linh  
Người lập



